

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024
(Tại ngày 31/12/2024)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	100		44.777.213.814	56.439.024.837
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	3.809.921.091	9.034.982.996
1. Tiền	111		3.809.921.091	9.034.982.996
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.047.168.513	28.460.798.908
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	14.509.854.001	14.208.782.724
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		154.980.000	2.981.487.653
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1.467.402.301	11.270.528.531
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-85.067.789	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		23.627.191.268	17.311.201.276
1. Hàng tồn kho	141	7	23.627.191.268	17.311.201.276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.292.932.942	1.632.041.657
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		318.948.957	297.113.295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	20.984.449
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	973.983.985	1.313.943.913
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	14		
B. Tài sản dài hạn(200)=210+220+240+250+260	200		180.680.234.094	201.458.988.058
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97.500.000	97.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b	80.000.000	80.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	17.500.000	17.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		156.809.235.150	157.335.941.818
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	156.809.235.150	157.335.941.818
- Nguyên giá	222		389.532.843.078	367.446.448.663
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-232.723.607.928	-210.110.506.845
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	59.984.973	17.773.245.014
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		59.984.973	17.773.245.014
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		23.713.513.971	26.252.301.226
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	23.787.791.282	26.081.791.844
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-74.277.311	170.509.382
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	4		
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		225.457.447.908	257.898.012.895
C. Nợ phải trả(300)=310+330	300		127.899.660.495	162.530.656.667
I. Nợ ngắn hạn	310		83.600.176.575	100.277.172.747
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	16	32.430.579.082	53.275.929.763
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.375.620.989	2.573.316.703
3. Thuế & các khoản phải nộp NN	313	17	1.079.184.641	447.346.304
4. Phải trả người lao động	314		6.889.435.645	5.001.906.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	56.013.759	76.361.670
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.490.400.502	3.266.574.733
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	36.804.764.571	34.812.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		474.177.386	823.736.586
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		44.299.483.920	62.253.483.920
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.462.483.920	15.092.483.920
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		28.837.000.000	47.161.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu(400)=410+430	400		97.557.787.413	95.367.356.228
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	97.557.787.413	95.367.356.228
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.697.189.166	18.697.189.166
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.156.095.787	14.965.664.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.297.668.794	14.586.999.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.858.426.993	378.664.934
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		225.457.447.908	257.898.012.895

Người lập

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

Nguyễn Trọng Thủy

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH (VD)	Quý 4		Đơn vị tính: VNĐ	
			Năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2				6	
2. Các khoản giảm trừ (05+06+07)	01		103.229.206.992	104.885.794.432	381.961.444.967	393.816.966.363
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	02		0	0	0	0
4. Giá vốn hàng bán	10		103.229.206.992	104.885.794.432	381.961.444.967	393.816.966.363
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	11		87.784.300.291	92.056.881.672	339.030.518.488	356.117.079.551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20		15.444.906.701	12.828.912.760	42.930.926.479	37.699.886.812
7. Chi phí tài chính	21		5.076.158	3.763.122	17.460.664	14.926.948
Trong đó: Lãi vay phải trả	22		1.742.620.064	2.913.685.732	8.166.369.710	12.384.903.224
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	23		1.097.649.824	1.616.718.251	4.541.156.884	8.554.641.305
9. Chi phí bán hàng	24		0	0		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.564.691.347	1.228.899.297	4.996.409.893	5.318.886.016
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	26		9.858.981.052	7.273.715.345	25.509.079.746	23.301.446.476
12. Thu nhập khác	30		2.283.690.396	1.416.375.508	4.276.527.794	-3.290.421.956
13. Chi phí khác	31		258.813.172	0	1.449.839.603	4.725.928.840
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	32		44.435.475	13.526.731	710.712.673	401.712.728
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	40		214.377.697	-13.526.731	739.126.930	4.324.216.112
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		2.498.068.093	1.402.848.777	5.015.654.724	1.033.794.156
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		517.875.506	222.270.267	1.046.634.517	756.874.223
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	52		34.976.276	22.565.761	110.593.214	-101.745.001
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	60		1.945.216.311	1.158.012.749	3.858.426.993	378.664.934
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		1.945.216.311	1.158.012.749	3.858.426.993	378.664.934
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		349	208	693	-186
	71					

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2025

CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC

CỔ PHẦN

VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ

PETROLIMEX

HẢI PHÒNG

O. NGUYỄN TRỌNG THỦY

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Thu Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.015.654.724	1.033.794.156
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.413.009.951	24.138.026.953
- Các khoản dự phòng	03		85.067.789	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1.278.493.217	-4.203.302.624
- Chi phí lãi vay	06		4.541.156.884	8.554.641.305
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.776.396.131	29.523.159.790
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-13.802.452.916	118.474.353
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-6.315.989.992	-2.403.919.980
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu	11		-9.469.893.478	11.132.340.167
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.438.306.229	-4.223.612.567
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh				
- Tiền lãi vay phải trả	13		-4.561.504.795	-8.597.180.517
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-619.060.690	-1.330.469.061
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-686.559.200	-2.061.541.113
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		759.241.289	22.157.251.072
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		10.047.300.457	-15.218.548.860
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.392.348.074	4.188.375.676
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.460.664	14.926.948
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.457.109.195	-11.015.246.236
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		68.173.132.647	70.800.541.880
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-84.504.368.076	-84.954.992.910
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1.110.176.960	-4.440.707.840
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-17.441.412.389	-18.595.158.870
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-5.225.061.905	-7.453.154.034
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.034.982.996	16.488.137.030
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	34	3.809.921.091	9.034.982.996

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Thu Trang



Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 tháng năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : DN cổ phần.
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải thủy, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản, sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải, sản xuất cơ khí, xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, thiết bị, HH khác
- 3 - Ngành nghề kinh doanh : Vận tải thủy, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản, sửa chữa và đóng mới phương tiện thủy, sản xuất cơ khí.
- 4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

II. KỶ KÊ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KÊ TOÁN

- 1 - Niên độ kế toán : Bắt đầu 01/01/2024 - Kết thúc 31/12/2024
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KÊ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014 TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy(theo hình thức Nhật ký chung)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Tỷ giá thực tế
- 2- Công ty có 01 Công ty con
 - + Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng :
 - Địa chỉ: Số 16 đường Ngô Quyền-HP
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ :100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%
- 3- Nguyên tắc kê toán nợ phải thu : Theo dõi chi tiết cho từng đối tượng theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập báo cáo
- 4 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế bình quân tức thời.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng hàng tồn kho: Chưa có phương án.
- 5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp KH đường thẳng.
- 6 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ
 - Các khoản đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn: Theo giá mua thực tế cộng chi phí môi giới
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lấy giá tại thời điểm 31/12 trừ giá mua bình quân trong kỳ lấy giá chênh lệch để tính trích dự phòng giảm giá
- 8 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Không có
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

- 9 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác: Không có
 - Chi phí trả trước: Ghi nhận các khoản phí đã thanh toán chờ phân bổ.
 - Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- 10 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước chi phí phải trả trong kỳ.
- 11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 12 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: khi tăng vốn điều lệ, khi phát hành cổ phiếu bán ra cao hơn mệnh giá cổ phiếu, phân phối lợi nhuận sau thuế.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối;
- 13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.
 - Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 4ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 14- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
- 15 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế.
- 16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- 17 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có.
- 18 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
- 19- Một số vấn đề cần thuyết minh khác :

Năm 2024

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCD KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
-	Tiền mặt	1.254.955.448	1.517.566.723
-	Tiền gửi ngân hàng	2.554.965.643	7.517.416.273
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	3.809.921.091	9.034.982.996
2	Các khoản đầu tư tài chính (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
3	Phải thu của khách hàng	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.339.826.731	3.346.843.491
-	Khách hàng chiếm 10% trên tổng số phải thu	-	-
	+ CT CP XD công trình giao thông cơ giới	-	-
	+ Cty CP TM và XD Red Star	-	-
-	Khách hàng khác	4.339.826.731	3.346.843.491
b	Phải thu khách hàng dài hạn	80.000.000	80.000.000
-	Khách hàng chiếm 10% trên tổng số phải thu		
-	Khách hàng khác	80.000.000	80.000.000
c	Phải thu khách hàng là các bên liên quan	10.170.027.270	10.861.939.233
	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	5.988.147.693	7.424.839.667
	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	-	-
	Công ty XD B12- Cảng dầu B12	-	42.440.000
	Công ty xăng dầu Thanh hoá	-	-
	Công ty TNHH MTV XD Bắc Ninh	112.438.562	224.672.170
	Công ty XD Hà Bắc	452.558.762	539.388.789
	Công ty XD Phú Thọ	3.616.882.253	2.193.973.634
	Công ty xăng dầu khu vực III- TNHH MTV	-	436.624.973
	Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	-	-
	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	-	-
	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	-	-
	Cộng	14.589.854.001	14.288.782.724
4	Phải thu khác (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
5	Tài sản thiếu chờ xử lý		
6	Nợ xấu (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
7	Hàng tồn kho	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Hàng mua đang đi đường		
-	Nguyên liệu, vật liệu	2.946.142.607	5.548.209.712
-	Công cụ, dụng cụ	11.182.631	11.132.958
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.273.798.827	8.573.928.995
-	Thành phẩm		
-	Hàng hoá	2.396.067.203	3.177.929.611
-	Hàng gửi đi bán		
-	Hàng hoá khoa bảo thuế		
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	23.627.191.268	17.311.201.276
8	Tài sản dở dang dài hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
9	Tăng giảm TSCĐ hữu hình(Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
13	Chi phí trả trước	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	318.948.957	297.113.295

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
-	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
-	Công cụ dụng cụ xuất dùng		
-	Chi phí đi vay		
-	Các khoản khác	318.948.957	297.113.295
b	Dài hạn	23.787.791.282	26.081.791.844
-	Chi phí thành lập doanh nghiệp		
-	Chi phí mua bảo hiểm		
-	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	23.231.045.490	25.384.856.554
	Các khoản khác	556.745.792	696.935.290
	Cộng	24.106.740.239	26.378.905.139
14	Tài sản khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn		
b	Dài hạn		
	Cộng	-	-
15	Vay và nợ thuê tài chính	NĂM 2024	NĂM 2023
a	Vay ngắn hạn		
-	Số đầu kỳ	34.812.000.000	34.154.451.030
-	Tăng	68.173.132.647	70.800.541.880
-	Số vay dài hạn đến hạn trả	18.324.000.000	14.812.000.000
-	Giảm	84.504.368.076	84.954.992.910
-	Số cuối kỳ	36.804.764.571	34.812.000.000
b	Vay dài hạn		
-	Số đầu năm	47.161.000.000	61.973.000.000
-	Tăng	61.973.000.000	-
-	Giảm	47.161.000.000	-
-	Số vay dài hạn đến hạn trả	33.136.000.000	14.812.000.000
-	Số cuối kỳ	28.837.000.000	47.161.000.000
16	Phải trả người bán (có khả năng thanh toán)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	9.655.539.577	20.625.219.411
-	Chi tiết từng đối tượng chiếm từ 10% trên tổng số phải trả	-	
	Công ty TNHH thương mại vật tư Việt Tiến		
	Công ty TNHH Minh Yển		
	Công ty CP thép Thiên Phú		
-	Phải trả đối tượng khác	9.655.539.577	20.625.219.411
b	Dài hạn	-	-
-	Phải trả đối tượng khác	-	
c	Số nợ qua hạn chưa thanh toán		
d	Phải trả người bán là các bên liên quan :	22.775.039.505	32.650.710.352
	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	-	16.605.600
	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	205.656.000	277.099.887
	Tổng kho Đức Giang	145.750.514	77.834.466
	Công ty XD B12- Cảng dầu B12	-	-
	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	-	-
	Công ty xăng dầu khu vực 3 - TNHH MTV	19.748.135.447	28.987.820.040
	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ long	225.322.989	734.602.064
	Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	2.047.493.802	1.812.788.484

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
	Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	378.098.353	182.068.811
	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	-	-
	Công ty BH PJICO -HP	-	-
	Công ty xăng dầu Bình Định	-	-
	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ	-	-
	Công ty xăng dầu Nghệ An	-	-
	Công ty xăng dầu Phú Khánh	-	-
	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	-	-
	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	-	561.891.000
	Công ty xăng dầu Phú Thọ	-	-
	Công ty cổ phần thiết bị xăng dầu Petrolimex	24.582.400	-
17	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
18	Chi phí phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	56.013.759	76.361.670
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá; thành phẩm BDS đã bán		
-	Các khoản trích trước khác	56.013.759	76.361.670
b	Dài hạn	-	-
-	Lãi vay		
-	Các khoản khác		
	Cộng	56.013.759	76.361.670
19	Phải trả khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn		
-	Tài sản thừa chờ giải quyết		
-	Kinh phí công đoàn	2.083.881.908	2.200.700.783
-	Bảo hiểm xã hội	-	-
	Bảo hiểm y tế	190.191.225	279.305.100
-	Bảo hiểm thất nghiệp	113.898.183	150.156.183
-	Phải trả về cổ phần hoá		
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66.000.000	66.000.000
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.036.429.186	570.412.667
	Cộng	4.490.400.502	3.266.574.733
b	Dài hạn		
-	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	Cộng	-	-
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
	Cộng	0	0
20	Doanh thu chưa thực hiện	0	0
21	Trái phiếu phát hành		
22	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23	Dự phòng phải trả		
a	Ngắn hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng phải trả khác		
	Cộng		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
a	Dài hạn		
24	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
-	Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-74.277.311	170.509.382
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
-	Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
25	Vốn chủ sở hữu		
a	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục chi tiết đi kèm)		
b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
-	Vốn góp của Nhà nước	28.396.800.000	28.396.800.000
-	Vốn góp của các đối tượng khác	27.283.200.000	27.283.200.000
	Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000
	*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	*Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	NĂM 2024	NĂM 2023
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	55.680.000.000	55.680.000.000
+	Vốn góp tăng trong quý		
+	Vốn góp giảm trong quý		
+	Vốn góp cuối quý	55.680.000.000	55.680.000.000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cổ tức, tạm ứng		
d	Cổ tức		
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d	Cổ phiếu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu mua lại		
+	Cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: vnd/ICP	10.000	10.000
29	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, uỷ thác	-	-
-	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	-
-	Nợ khó đòi đã xử lý	668.834.614	668.834.614

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	NĂM 2024	NĂM 2023
-	Doanh thu bán hàng	142.783.019.778	155.897.444.501
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	239.178.425.189	237.919.521.862
-	Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+	Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
	Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
	Cộng	381.961.444.967	393.816.966.363
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	NĂM 2024	NĂM 2023
	Trong đó		
-	Chiết khấu thương mại		
-	Giảm giá hàng bán		
-	hàng bán bị trả lại		
	Cộng	0	0
3	Giá vốn hàng bán	NĂM 2024	NĂM 2023
-	Giá vốn của hàng hoá đã bán	137.917.779.736	152.041.997.834
-	Giá vốn của thành phẩm đã bán		
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	201.112.738.752	204.075.081.717
-	Gia trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
-	Chi phí kinh doanh bất động sản		
-	Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
-	Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng	339.030.518.488	356.117.079.551
4	Doanh thu hoạt động tài chính	NĂM 2024	NĂM 2023
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.460.664	14.926.948
-	Lãi bán các khoản đầu tư		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá		
-	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	17.460.664	14.926.948
5	Chi phí tài chính	NĂM 2024	NĂM 2023
-	Lãi tiền vay	4.541.156.884	8.554.641.305
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Chi phí tài chính khác	3.625.212.826	3.830.261.919
	Cộng	8.166.369.710	12.384.903.224
6	Thu nhập khác	NĂM 2024	NĂM 2023
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.261.032.553	4.188.375.676
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	188.807.050	537.553.164
	Cộng	1.449.839.603	4.725.928.840
7	Chi phí khác	NĂM 2024	NĂM 2023
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản bị phạt	147.752.536	387.014.997
-	Các khoản khác	562.960.137	14.697.731
	Cộng	710.712.673	401.712.728
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	NĂM 2024	NĂM 2023
a	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	25.509.079.746	23.301.446.476
	Trong đó:		
-	Tiền lương	14.945.014.369	11.986.165.052
-	Khấu hao TSCĐ	855.806.569	776.222.351
-	Dịch vụ mua ngoài	2.612.447.340	2.874.543.055
-	Chi phí giao dịch	1.151.865.602	1.963.960.976
-	Chi phí khác	5.943.945.866	5.700.555.042
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.996.409.893	5.318.886.016
	Trong đó:		
-	Tiền lương	2.141.314.279	2.268.230.836
-	Khấu hao TSCĐ	385.519.666	364.746.788
-	Chi phí khác	2.469.575.948	2.685.908.392
9	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	NĂM 2024	NĂM 2023
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.470.654.171	95.137.495.452
	Chi phí công cụ dụng cụ	1.223.076.711	1.224.029.664
-	Chi phí nhân công	63.163.454.667	58.453.628.548
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.413.009.951	24.138.026.953
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.648.648.951	14.177.020.135
-	Chi phí khác bằng tiền	48.035.874.754	40.068.344.010
	Cộng	235.954.719.205	233.198.544.762
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	NĂM 2024	NĂM 2023
-	C. phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	999.767.552	507.884.369
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	46.866.965	248.989.854
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.046.634.517	756.874.223
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	NĂM 2024	NĂM 2023
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
	hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	110.593.214	-101.745.001
-	Các khoản phải nộp khác		

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		NĂM 2024	NĂM 2023
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3	Thông tin về các bên liên quan :		
4	Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28		
	Báo cáo bộ phận		
5	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)		
6	Thông tin về hoạt động liên tục		
7	Những thông tin khác		

Người lập

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

Quý 4 năm 2024

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCD KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
-	Tiền mặt	1.254.955.448	1.517.566.723
-	Tiền gửi ngân hàng	2.554.965.643	7.517.416.273
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	3.809.921.091	9.034.982.996
2	Các khoản đầu tư tài chính (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
3	Phải thu của khách hàng	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.339.826.731	3.346.843.491
-	Khách hàng chiếm 10% trên tổng số phải thu	0	0
	+CT CP XD công trình giao thông cơ giới		
	+ Cty CP TM và XD Red Star		
-	Khách hàng khác	4.339.826.731	3.346.843.491
b	Phải thu khách hàng dài hạn	80.000.000	80.000.000
-	Khách hàng chiếm 10% trên tổng số phải thu		
-	Khách hàng khác	80.000.000	80.000.000
c	Phải thu khách hàng là các bên liên quan	10.170.027.270	10.861.939.233
	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	5.988.147.693	7.424.839.667
	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	-	-
	Công ty XD B12- Cảng dầu B12	-	42.440.000
	Công ty xăng dầu Thanh hoá	-	-
	Công ty TNHH MTV XD Bắc Ninh	112.438.562	224.672.170
	Công ty XD Hà Bắc	452.558.762	539.388.789
	Công ty XD Phú Thọ	3.616.882.253	2.193.973.634
	Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	-	436.624.973
	Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	-	-
	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	-	-
	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	-	-
	Cộng	14.589.854.001	14.288.782.724
4	Phải thu khác (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
5	Tài sản thiếu chờ xử lý		
6	Nợ xấu (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
7	Hàng tồn kho	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Hàng mua đang đi đường		
-	Nguyên liệu, vật liệu	2.946.142.607	5.548.209.712
-	Công cụ, dụng cụ	11.182.631	11.132.958
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.273.798.827	8.573.928.995
-	Thành phẩm		
-	Hàng hoá	2.396.067.203	3.177.929.611
-	Hàng gửi đi bán		
-	Hàng hoá khoa bảo thuế		
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	23.627.191.268	17.311.201.276
8	Tài sản dở dang dài hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
9	Tăng giảm TSCĐ hữu hình(Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
13	Chi phí trả trước	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	318.948.957	297.113.295

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
-	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
-	Công cụ dụng cụ xuất dùng		
-	Chi phí đi vay		
-	Các khoản khác	318.948.957	297.113.295
b	Dài hạn	23.787.791.282	26.081.791.844
-	Chi phí thành lập doanh nghiệp		
-	Chi phí mua bảo hiểm		
-	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	23.231.045.490	25.384.856.554
	Các khoản khác	556.745.792	696.935.290
	Cộng	24.106.740.239	26.378.905.139
14	Tài sản khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn		
b	Dài hạn		
	Cộng	0	0
15	Vay và nợ thuê tài chính	QUÝ 4/2024	QUÝ 4/2023
a	Vay ngắn hạn		
	- Số đầu kỳ	36.672.466.380	28.808.294.700
	- Tăng	20.236.764.571	20.000.000.000
	- Số vay dài hạn đến hạn trả	4.142.000.000	3.703.000.000
	- Giảm	24.246.466.380	17.699.294.700
	- Số cuối kỳ	36.804.764.571	34.812.000.000
b	Vay dài hạn		
	- Số đầu kỳ	32.979.000.000	50.864.000.000
	- Tăng	0	0
	- Giảm	0	0
	- Số vay dài hạn đến hạn trả	4.142.000.000	3.703.000.000
	- Số cuối kỳ	28.837.000.000	47.161.000.000
16	Phải trả người bán (có khả năng thanh toán)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	9.655.539.577	20.625.219.411
-	Chi tiết từng đối tượng chiếm từ 10% trên tổng số phải trả	0	0
	Công ty TNHH thương mại vật tư Việt Tiến		
	Công ty TNHH Minh Yển		
	Công ty CP thép Thiên Phú		
-	Phải trả đối tượng khác	9.655.539.577	20.625.219.411
b	Dài hạn	0	0
-	Phải trả đối tượng khác		
c	Số nợ qua hạn chưa thanh toán		
d	Phải trả người bán là các bên liên quan :	22.775.039.505	32.650.710.352
	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	-	16.605.600
	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	205.656.000	277.099.887
	Tổng kho Đức Giang	145.750.514	77.834.466
	Công ty XD B12 - Cảng dầu B12	-	-
	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	-	-
	Công ty xăng dầu khu vực 3 - TNHH MTV	19.748.135.447	28.987.820.040
	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ long	225.322.989	734.602.064
	Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	2.047.493.802	1.812.788.484

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
	Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	378.098.353	182.068.811
	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	-	-
	Công ty bảo hiểm PJICO Hải Phòng	-	-
	Công ty xăng dầu Bình Định	-	-
	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ	-	-
	Công ty xăng dầu Nghệ An	-	-
	Công ty xăng dầu Phú Khánh	-	-
	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	-	-
	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	-	561.891.000
	Công ty xăng dầu Phú Thọ	-	-
	Công ty cổ phần thiết bị xăng dầu Petrolimex	24.582.400	-
17	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
18	Chi phí phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	56.013.759	76.361.670
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá; thành phẩm BĐS đã bán		
-	Các khoản trích trước khác	56.013.759	76.361.670
b	Dài hạn	0	0
-	Lãi vay		
-	Các khoản khác		
	Cộng	56.013.759	76.361.670
19	Phải trả khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn		
-	Tài sản thừa chờ giải quyết		
-	Kinh phí công đoàn	2.083.881.908	2.200.700.783
-	Bảo hiểm xã hội	0	0
-	Bảo hiểm y tế	190.191.225	279.305.100
-	Bảo hiểm thất nghiệp	113.898.183	150.156.183
-	Phải trả về cổ phần hoá		
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66.000.000	66.000.000
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.036.429.186	570.412.667
	Cộng	4.490.400.502	3.266.574.733
b	Dài hạn		
-	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
	Cộng	0	0
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
	Cộng	0	0
20	Doanh thu chưa thực hiện	0	0
21	Trái phiếu phát hành		
22	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23	Dự phòng phải trả		
a	Ngắn hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng phải trả khác		
	Cộng		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
a	Dài hạn		
24	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
-	Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-74.277.311	170.509.382
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
-	Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
25	Vốn chủ sở hữu		
a	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục chi tiết đi kèm)		
b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
-	Vốn góp của Nhà nước	28.396.800.000	28.396.800.000
-	Vốn góp của các đối tượng khác	27.283.200.000	27.283.200.000
	Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000
	*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	*Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	QUÝ 4/2024	QUÝ 4/2023
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	55.680.000.000	55.680.000.000
+	Vốn góp tăng trong quý		
+	Vốn góp giảm trong quý		
+	Vốn góp cuối quý	55.680.000.000	55.680.000.000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cổ tức, tạm ứng		
d	Cổ tức		
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu mua lại		
+	Cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: vnd/ICP	10.000	10.000
29	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, uỷ thác	-	-
-	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	-
-	Nợ khó đòi đã xử lý	668.834.614	668.834.614

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ 4/2024	QUÝ 4/2023
-	Doanh thu bán hàng	31.598.563.554	39.139.189.634
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.630.643.438	65.746.604.798
-	Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+	Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
	Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
	Cộng	103.229.206.992	104.885.794.432
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	QUÝ 4/2024	QUÝ 4/2023
	Trong đó		
-	Chiết khấu thương mại		
-	Giảm giá hàng bán		
-	hàng bán bị trả lại		
	Cộng	0	0
3	Giá vốn hàng bán	QUÝ 4/2024	QUÝ 4/2023
-	Giá vốn của hàng hoá đã bán	30.341.381.904	38.021.345.407
-	Giá vốn của thành phẩm đã bán		
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57.442.918.387	54.035.536.265
-	Gia trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
-	Chi phí kinh doanh bất động sản		
-	Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
-	Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng	87.784.300.291	92.056.881.672
4	Doanh thu hoạt động tài chính	QUÝ 4/2024	QUÝ 4/2023
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.076.158	3.763.122
-	Lãi bán các khoản đầu tư		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá		
-	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	5.076.158	3.763.122
5	Chi phí tài chính	QUÝ 4/2024	QUÝ 4/2023
-	Lãi tiền vay	1.097.649.824	1.616.718.251
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	
-	Chi phí tài chính khác	644.970.240	1.296.967.481
	Cộng	1.742.620.064	2.913.685.732
6	Thu nhập khác	QUÝ 4/2024	QUÝ 4/2023
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	180.466.322	
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	78.346.850	0
	Cộng	258.813.172	0
7	Chi phí khác	QUÝ 4/2024	QUÝ 4/2023
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản bị phạt	40.915.650	-1.171.000
-	Các khoản khác	3.519.825	14.697.731
	Cộng	44.435.475	13.526.731
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	QUÝ 4/2024	QUÝ 4/2023
a	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.858.981.052	7.273.715.345
	Trong đó:		
-	Tiền lương	6.454.049.315	3.705.308.718
-	Khấu hao TSCĐ	252.255.889	194.055.524
-	Dịch vụ mua ngoài	1.220.780.296	1.636.143.458
-	Chi phí giao dịch	291.665.864	496.761.932
-	Chi phí khác	1.640.229.688	1.241.445.713
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.564.691.347	1.228.899.297
	Trong đó:		
-	Tiền lương	570.490.571	349.985.478
-	Khấu hao TSCĐ	88.866.427	89.339.301
-	Chi phí khác	905.334.349	789.574.518
9	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	QUÝ 4/2024	QUÝ 4/2023
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.393.368.678	27.328.512.479
	Chi phí công cụ dụng cụ	481.485.516	336.918.314
-	Chi phí nhân công	19.545.103.527	15.190.006.979
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.946.157.708	5.834.075.511
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.642.968.521	3.255.692.966
-	Chi phí khác bằng tiền	12.125.807.051	5.824.180.772
	Cộng	65.134.891.001	57.769.387.021
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	QUÝ 4/2024	QUÝ 4/2023
-	C. phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	517.875.506	222.270.267
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	517.875.506	222.270.267
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	QUÝ 4/2024	QUÝ 4/2023
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
	hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.976.276	22.565.761
-	Các khoản phải nộp khác		

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		QUÝ 4/2024	QUÝ 4/2023
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3	Thông tin về các bên liên quan :		
4	Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28		
	Báo cáo bộ phận		
5	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)		
6	Thông tin về hoạt động liên tục		
7	Những thông tin khác		

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc









Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Thu Trang

Nguyễn Trọng Thủy

4. PHẢI THU KHÁC

Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a - Ngắn hạn	1.467.402.301	0	11.270.528.531	0
Phải thu người lao động	617.161.154		1.288.988.223	
Ký cược, ký quỹ				
Phải thu khác	850.241.147		9.981.540.308	
b - Dài hạn	17.500.000	0	17.500.000	0
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	17.500.000		17.500.000	
Phải thu khác				
Cộng	1.484.902.301	0	11.288.028.531	0

6. NỢ XẤU

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	DIỄN GIẢI	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
I	Tổng số nợ quá hạn	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
1	Khách hàng chiếm 10% trên tổng số nợ quá hạn				
2	Khách hàng khác	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
II	Tổng số nợ khó có khả năng thu hồi	0	0	0	0
1					

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang	59.984.973	17.773.245.014
Trong đó:		
- Đóng mới tàu PTS29		8.074.511.283
- Đóng mới tàu PTS30		9.697.533.731
- Tàu PTS24		1.200.000
- Thanh lý	59.984.973	
Cộng	59.984.973	17.773.245.014

9. BIỂU CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA, KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	P/TIỀN V.TÀI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	17.323.290.551	4.903.044.752	343.550.902.481	1.502.516.221	166.694.658	367.446.448.663
- Mua trong kỳ			2.161.061.818			2.161.061.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành			22.374.190.509	278.002.000		22.652.192.509
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		437.408.993	1.718.759.387	139.500.000		2.295.668.380
- Giảm khác (điều chỉnh)	431.191.532					431.191.532
Số dư cuối kỳ	16.892.099.019	4.465.635.759	366.367.395.421	1.641.018.221	166.694.658	389.532.843.078
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	13.620.016.418	4.154.460.932	190.884.837.415	1.284.497.422	166.694.658	210.110.506.845
- Khấu hao trong kỳ	590.765.168	170.412.460	24.430.282.480	148.500.887		25.339.960.995
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		437.408.993	1.718.759.387	139.500.000		2.295.668.380
- Giảm khác (điều chỉnh)	431.191.532					431.191.532
Số dư cuối kỳ	13.779.590.054	3.887.464.399	213.596.360.508	1.293.498.309	166.694.658	232.723.607.928
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Số dư đầu kỳ	3.703.274.133	748.583.820	152.666.065.066	218.018.799	0	157.335.941.818
- Tại ngày cuối kỳ	3.112.508.965	578.171.360	152.771.034.913	347.519.912	0	156.809.235.150

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **117.126.218.418** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **55.712.628.570** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

17. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VNĐ				
	Số phải nộp đầu kỳ	Số còn phải thu đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. Thuế					
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	447.346.304	1.313.943.913	10.083.723.492	9.111.925.227	1.079.184.641
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	100.184.472	835.191.800	7.196.902.929	6.626.703.740	775.913.460
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt			55.323.690	55.323.690	
4. Thuế xuất nhập khẩu					
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp			32.857.697	32.857.697	
6. Thuế thu nhập cá nhân		460.836.213	1.046.634.517	619.060.690	
7. Thuế tài nguyên	347.161.832		1.343.210.999	1.414.129.603	276.243.228
8. Thuế nhà đất					
9. Tiền thuế đất		17.915.900	400.793.660	355.849.807	27.027.953
10. Các loại thuế khác			8.000.000	8.000.000	
II. Các khoản phải nộp khác					
1. Các khoản phụ thu	0	0	559.566.128	559.566.128	0
2. Các khoản phí, lệ phí			559.566.128	559.566.128	
3. Các khoản phải nộp khác			0	0	
Tổng Cộng	447.346.304	1.313.943.913	10.643.289.620	9.671.491.355	1.079.184.641
					973.983.985

25. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	20.373.749.736	100.775.441.362
- Tăng trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				378.664.934	378.664.934
- Tăng khác					
- Giảm trong kỳ (PP LN)				5.938.900.000	5.938.900.000
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác				-152.149.932	-152.149.932
Số dư cuối năm trước(Số dư đầu kỳ)	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	14.965.664.602	95.367.356.228
- Tăng trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				3.858.426.993	3.858.426.993
- Tăng khác					
- Giảm trong kỳ				1.413.600.000	1.413.600.000
- Lỗ trong kỳ					
- Giảm khác				254.395.808	254.395.808
Số dư cuối kỳ	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	17.156.095.787	97.557.787.413

Thông tin các bên liên quan

GIAO DỊCH NỘI BỘ TẬP ĐOÀN XD

Năm 2024

ST T	Tên đơn vị	Năm 2024			Năm 2023		
		Doanh thu	Thuế	Tổng	Doanh thu	Thuế	Tổng
A	Công ty PTSHHP bán cho:	229.738.309.850	18.379.560.034	248.117.869.884	236.701.136.051	21.305.265.232	258.006.401.283
I	Doanh thu cung cấp dịch vụ	229.738.309.850	18.379.560.034	248.117.869.884	236.330.136.051	21.305.265.232	257.635.401.283
1	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	179.754.299.694	14.380.343.977	194.134.643.671	174.314.050.329	15.649.592.607	189.963.642.936
2	Công ty xăng dầu Phú Thọ	42.579.698.748	3.406.375.900	45.986.074.648	46.120.491.823	4.160.354.117	50.280.845.940
3	Công ty LD hoá chất PTN	0	0	0	0	0	0
4	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTPC	0	0	0	0	0	0
5	Công ty XD B12 - Cảng dầu B12	0	0	0	0	0	0
6	Công ty XD Thanh Hoá	0	0	0	815.006.170	80.632.617	895.638.787
7	Công ty XD Bắc Sơn (Hà Bắc)	5.311.306.502	424.904.521	5.736.211.023	12.299.974.570	1.164.534.606	13.464.509.176
8	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh	1.991.970.246	159.357.620	2.151.327.866	2.342.445.743	212.547.544	2.554.993.287
9	Công ty XD khu vực 3 - TNHH MTV	44.316.660	4.040.576	48.357.236	402.397.816	34.227.157	436.624.973
10	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	56.718.000	4.537.440	61.255.440	35.769.600	3.376.584	39.146.184
11	Công ty CP vận tải XD VIPCO	0	0	0	0	0	0
12	CT TNHH MTV VIPCO Hạ long	0	0	0	0	0	0
13	Công ty CP Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng						
II	Thu nhập khác	0	0	0			0
I	Công ty bảo hiểm PJICO HP				371.000.000	0	371.000.000
B	Công ty PTSHHP mua	180.065.298.041	17.357.394.418	197.422.692.459	371.000.000	0	371.000.000
1	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTPC	2.244.545.000	224.454.500	2.468.999.500	198.715.411.121	19.237.080.822	217.952.491.943
2	Công ty XD khu vực 1	0	0	0	1.523.163.388	152.316.339	1.675.479.727
3	Công ty XD khu vực 3 - TNHH MTV	156.363.414.135	15.273.820.273	171.637.234.408	0	0	0
4	Tổng kho xăng dầu Đức Giang (phí bơm hàng)	920.491.890	73.639.352	994.131.242	177.268.337.662	17.343.807.787	194.612.145.449
5	Công ty TNHH gas Petrolimex HP	70.257.600	7.025.760	77.283.360	703.337.130	62.879.183	766.216.313
					102.482.400	10.248.240	112.730.640

Đơn vị tính: VNĐ

ST T	Tên đơn vị	Năm 2024			Năm 2023		
		Doanh thu	Thuế	Tổng	Doanh thu	Thuế	Tổng
6	Công ty XD B12 - Cảng dầu B12	858.965.000	77.649.000	936.614.000	192.765.000	16.333.350	209.098.350
7	Công ty BH PJICO HP (Tiền Bảo hiểm)	3.051.842.153	304.066.816	3.355.908.969	2.899.152.480	288.346.100	3.187.498.580
8	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (thiếu hàng)	857.645.264	0	857.645.264	293.686.012	0	293.686.012
9	Công ty XD Bắc Sơn (Hà Bắc) (thiếu hàng)	96.412.900	0	96.412.900	44.035.940	0	44.035.940
10	Công ty XD Nghệ An	0	0	0	577.751.500	57.775.150	635.526.650
11	Công ty XD Hà Nam Ninh	4.810.704.571	481.070.529	5.291.775.100	2.412.849.980	241.285.020	2.654.135.000
12	Công ty cổ phần vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	0	0	0	0	0	0
13	Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex	22.680.000	1.902.400	24.582.400	28.400.000	2.340.000	30.740.000
14	CT TNHH MTV VIPCO Hạ long	742.148.147	59.371.853	801.520.000	401.582.503	35.917.497	437.500.000
15	CT TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	4.830.250.742	383.975.885	5.214.226.627	5.400.292.004	476.611.602	5.876.903.606
16	CT TNHH MTV VITACO Sài Gòn	218.181.816	17.454.552	235.636.368	263.636.361	23.818.187	287.454.548
17	Công ty xăng dầu Thanh Hoá	0	0	0	0	0	0
18	Công ty xăng dầu Phú Thọ	3.072.678.213	274.158.124	3.346.836.337	3.839.825.289	254.700.011	4.094.525.300
19	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh	0	0	0	0	0	0
20	CT TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ	759.128.800	70.384.984	829.513.784	1.567.085.500	152.262.550	1.719.348.050
21	CN CT TNHH MTV VIPCO Hạ long tại HP	0	0	0	0	0	0
22	Công ty xăng dầu Phú Khánh	108.947.250	10.894.725	119.841.975	0	0	0
23	Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Hải Phòng	0	0	0	0	0	0
24	Công ty xăng dầu Bình Định	584.855.000	58.485.500	643.340.500	593.635.500	59.363.550	652.999.050
25	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	38.184.666	2.660.423	40.845.089	30.819.092	2.698.020	33.517.112
26	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa- Vũng Tàu	0	0	0	510.810.000	51.081.000	561.891.000
27	Công ty liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân H	102.277.394	7.610.992	109.888.386	61.763.380	5.297.236	67.060.616
28	Công ty cổ phần tin học viễn thông Petrolimex	183.870.000	15.987.000	199.857.000			0
29	Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH MTV	127.817.500	12.781.750	140.599.250			-

BÁO CÁO KẾT QUẢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Đơn vị tính: VNĐ							
DOANH THU	SỬA CHỮA, ĐỒNG MỚI PHƯƠNG TIỆN THỦY	KINH DOANH XĂNG DẦU	KINH DOANH DẦU NHỒN	VẬN TẢI THỦY	KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	CỘNG
Tổng doanh thu	2.329.763.641	155.784.337.379	113.107.122	235.163.580.945	0	426.177.276	393.816.966.363
Doanh thu giữa các bộ phận							0
Doanh thu	2.329.763.641	155.784.337.379	113.107.122	235.163.580.945	0	426.177.276	393.816.966.363
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG							
Kết quả bộ phận	-1.136.268.288	-2.836.356.817	6.455.704	12.876.453.323	0	169.270.398	9.079.554.320
Lãi tiền gửi							14.926.948
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD							-8.060.687.112
Thuế thu nhập doanh nghiệp							-655.129.222
Lợi nhuận trong năm		0		0	0	0	378.664.934

BÁO CÁO KẾT QUẢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: VNĐ							
DOANH THU	SỬA CHỮA, ĐỒNG MỚI PHƯƠNG TIỆN THỦY	KINH DOANH XĂNG DẦU	KINH DOANH DẦU NHỒN	VẬN TẢI THỦY	KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	CỘNG
Tổng doanh thu	8.509.925.912	142.664.700.930	118.318.848	229.725.030.190	670.741.811	272.727.276	381.961.444.967
Doanh thu giữa các bộ phận							0
Doanh thu	8.509.925.912	142.664.700.930	118.318.848	229.725.030.190	670.741.811	272.727.276	381.961.444.967
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG							
Kết quả bộ phận	-231.919.385	-1.514.633.768	13.298.468	14.121.522.482	-133.791.596	170.960.639	12.425.436.840
Lãi tiền gửi							17.460.664
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD							-7.427.242.780
Thuế thu nhập doanh nghiệp							-1.157.227.731
Lợi nhuận trong năm		0		0	0	0	3.858.426.993

TÀI SẢN BỘ PHẬN VÀ NỢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	SỬA CHỮA, ĐÓNG MỚI PHƯƠNG TIỆN THỦY	KINH DOANH XĂNG DẦU	KINH DOANH DẦU NHỒN	VẬN TẢI THỦY	KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	CỘNG
Tài sản cố định	89.874.991	1.299.802.925		152.364.641.696		515.298.602	154.269.618.214
Xây dựng cơ bản dở dang				17.773.245.014			17.773.245.014
Các khoản phải thu	727.713.562	1.379.527.406		22.388.180.349	2.038.609.315		26.534.030.632
Hàng tồn kho	1.772.380.919	2.793.636.200	384.293.411	4.151.157.371	8.209.733.375		17.311.201.276
Tài sản không thể phân bổ							42.009.917.759
Tổng tài sản							257.898.012.895
NỢ PHẢI TRẢ							
Các khoản phải trả	2.110.677.880	28.988.021.543	277.099.887	23.891.152.476	15.674.778.600	0	70.941.730.386
Phải trả tiền vay		20.000.000.000		61.973.000.000			81.973.000.000
Nợ phải trả không phân bổ							9.615.926.281
Tổng nợ phải trả							162.530.656.667

TÀI SẢN BỘ PHẬN VÀ NỢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	SỬA CHỮA, ĐÓNG MỚI PHƯƠNG TIỆN THỦY	KINH DOANH XĂNG DẦU	KINH DOANH DẦU NHỒN	VẬN TẢI THỦY	KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	CỘNG
Tài sản cố định	48.166.673	1.172.569.335		151.312.666.772		400.787.810	152.934.190.590
Xây dựng cơ bản dở dang				0			0
Các khoản phải thu	1.773.418.972	1.263.255.282		10.369.750.282	1.698.256.338		15.104.680.874
Hàng tồn kho	1.078.917.722	2.036.876.149	359.191.054	11.925.717.429	8.226.488.914		23.627.191.268
Tài sản không thể phân bổ							33.791.385.176
Tổng tài sản							225.457.447.908
NỢ PHẢI TRẢ							
Các khoản phải trả	587.007.077	19.750.641.236	205.656.000	10.592.878.973	17.622.357.089	0	48.758.540.375
Phải trả tiền vay		18.081.584.771		47.560.179.800			65.641.764.571
Nợ phải trả không phân bổ							13.499.355.549
Tổng nợ phải trả							127.899.660.495

